

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Quảng Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh năm 2016; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác để thực hiện các dự án năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2016 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 40/TTr-STNMT ngày 02 tháng 3 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Quảng Điền với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Kế hoạch năm 2016 (ha)	Cơ cấu (%) năm 2016	Tăng, giảm so với HT
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.304,55	16.304,55	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	8.223,64	7.971,79	48,89	-251,85
1.1	Đất trồng lúa	4.503,69	4.448,10	55,80	-55,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Kế hoạch năm 2016 (ha)	Cơ cấu (%) năm 2016	Tăng, giảm so với HT
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.438,12	4.382,84	98,53	-55,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.072,08	1.049,44	13,16	-22,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16,46	15,46	0,19	-1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	180,42	212,32	2,66	31,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.127,05	887,13	11,13	-239,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	912,82	912,82	11,45	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	411,12	446,52	5,60	35,40
2	Đất phi nông nghiệp	7.689,57	8.073,90	49,52	384,33
2.1	Đất quốc phòng	2,66	2,66	0,03	-
2.2	Đất an ninh	0,40	0,60	0,01	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	-	20,00	0,25	20,00
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	2,22	5,02	0,06	2,80
2.6	Đất thương mại dịch vụ	0,83	13,51	0,17	12,68
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,38	9,38	0,12	1,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	288,20	3,57	288,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.347,62	1.402,38	17,37	54,76
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	2,84	3,24	0,04	0,40
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,84	6,84	0,08	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.199,46	1.233,27	15,27	33,81
2.14	Đất ở tại đô thị	126,63	146,98	1,82	20,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,12	10,42	0,13	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,13	0,13	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	14,81	14,81	0,18	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.440,95	1.432,38	17,74	-8,57
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	1,22	1,22	0,02	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,44	8,14	0,10	0,70
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	122,67	122,67	1,52	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	404,47	404,47	5,01	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.989,85	2.947,55	36,51	-42,30
2.26	Đất phi nông nghiệp khác		0,03	-	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Kế hoạch năm 2016 (ha)	Cơ cấu (%) năm 2016	Tăng, giảm so với HT
3	Đất chưa sử dụng	391,34	258,86	1,59	-132,48
4	Đất khu công nghệ cao *	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế *	-	-	-	-
6	Đất đô thị *	1.192,81	1.192,81	7,32	0

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	324,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	55,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	55,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,74
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,17
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	307,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	55,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	223,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,46

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	19,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	109,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	20,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,84
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-

2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Quảng Điền được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

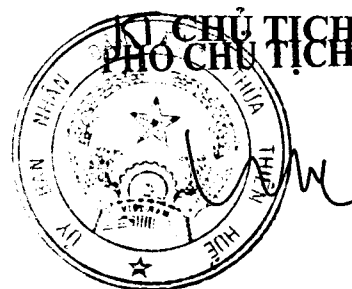
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, CT, GTVT;
- BCH Quân sự, BCH BĐ Biên phòng tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BQL các Khu công nghiệp tỉnh;
- HĐND và UBND huyện Quảng Điền;
- Phòng TNMT huyện Quảng Điền;
- VP: CVP, các PCVP và các CV;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN



**KI CHỮ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Ngọc Thọ



**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Trạm tăng áp và trung tâm giao dịch Công ty nước	0.98	Thị trấn Sịa
2	Khu dân cư Đông xã Quảng Lợi (Sịa+ Quảng Lợi)	4.70	Thị trấn Sịa
3	Khu dân cư Giang Đông	4.60	Thị trấn Sịa
4	Khu dân cư An Gia	4.10	Thị trấn Sịa
5	Điểm dân cư Bao La- Đức Nhuận	1.90	Quảng Phú
6	Đường liên xã Thọ-Thành nối tỉnh lộ 19	1.50	Quảng Thọ
7	Dân cư xen ghép thôn Lương Cỏ (tỉnh lộ 19 từ cây xăng đến UBND xã)	1.50	Quảng Thọ
8	Đường Phước Lập-Giang Đông nối dài đường Vinh Lợi (Sịa+Quảng Lợi)	2.00	Quảng Lợi
9	Nâng cấp hệ thống đê kết hợp giao thông nội đồng Đông Tây Hới Tôm	0.05	Quảng Thái
10	Điểm dân cư thôn 3,4	1.34	Quảng Công
11	Nâng cấp mở rộng kết hợp gia cố bờ công Hàng Tổng	3.75	Quảng Phước
12	GTND thôn Phú Lương B (trạm bơm Mụ Á + GTND, từ ông Sang - Mỹ Xá - Phú Lương B)	0.40	Quảng An
13	Điểm dân cư cụm thương mại Đông Xuyên	1.40	Quảng An
14	Khu dân cư Trung tâm xã	2.00	Quảng Vinh
15	Điểm dân cư Kim đôi (Miếu Bà)	2.50	Quảng Thành
16	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ huyện	1.60	Quảng Vinh, Quảng Phú
17	Nâng cấp đê Tây Phá Tam Giang Km 11+476-Km33+043 (hạng mục dự án đầu tư giai đoạn 1: tuyến đê đoạn từ km 19+198 đến km22 +766 và đoạn từ km23+470 đến km25+036	9.20	Huyện Quảng Điền
18	Công An Xuân và kè 2 bờ kênh tiêu	9.50	Huyện Quảng Điền
19	Kè chống xói lở bờ biển khu vực xã Quảng Công và Quảng Ngạn	16.00	Huyện Quảng Điền
20	Trụ sở Hạt Kiểm lâm huyện Quảng Điền	0.26	Thị trấn Sịa



**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Trạm tăng áp và trung tâm giao dịch Công ty nước	0.98	TT Sịa
2	Khu dân cư Đông xã Quảng Lợi (Sịa+ Quảng Lợi)	4.70	TT Sịa
3	Khu dân cư An Gia	4.10	TT Sịa
4	Dân cư xen ghép các thôn	1.50	Quảng Phú
5	Điểm dân cư Bao La- Đức Nhuận	1.90	Quảng Phú
6	Đường liên xã Thọ-Thành nối tỉnh lộ 19	1.50	Quảng Thọ
7	Dân cư xen ghép thôn Lương Cổ (tỉnh lộ 19 từ cây xăng đến UBND xã)	1.50	Quảng Thọ
8	Đường Phước Lập-Giang Đông nối dài đường Vinh Lợi (Sịa+Quảng Lợi)	2.00	Quảng Lợi
9	Đường vào khu du lịch hạ sông Ô Lâu	0.36	Quảng Thái
10	Nâng cấp hệ thống đê kết hợp giao thông nội đồng Đông Tây Hới Tôm	0.05	Quảng Thái
11	Khu dân cư xen ghép thôn Mai Dương	0.26	Quảng Phước
12	Khu dân cư xen ghép thôn Phước Lý	0.04	Quảng Phước
13	Nâng cấp mở rộng kết hợp gia cố bờ cống Hàng Tổng	3.75	Quảng Phước
14	GTNĐ thôn Phú Lương B (trạm bơm Mụ A + GTNĐ, từ ông Sang - Mỹ Xá - Phú Lương B)	0.40	Quảng An
15	Điểm dân cư cụm thương mại Đông Xuyên	1.40	Quảng An
16	Dân cư xen ghép các thôn	1.50	Quảng An
17	Khu dân cư Trung tâm xã	2.00	Quảng Vinh
18	Điểm dân cư Kim đôi (Miếu Bà)	2.50	Quảng Thành
19	Dân cư xen ghép	0.30	Quảng Thành
20	Đường Ngoại lộ-Tây Quảng Thành	0.27	Quảng Thành
21	Điểm dân cư xen ghép các thôn	2.10	Quảng Vinh
22	Điểm cư mới thôn Thủ Lễ 2	0.56	Quảng Phước
23	Dân cư xen ghép thôn 13	1.44	Quảng Ngạn
24	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ huyện	1.60	Quảng Vinh, Quảng Phú
25	Nâng cấp đê Tây Phá Tam Giang Km 11+476-Km33+043 (hạng mục dự án đầu tư giai đoạn 1: tuyến đê đoạn từ km 19+198 đến km22 +766 và đoạn từ km23+470 đến km25+036	9.20	Huyện Quảng Điền
26	Kè chống xói lở bờ biển khu vực xã Quảng Công và Quảng Ngạn	16.00	Huyện Quảng Điền
27	Trụ sở Hạt Kiểm lâm huyện Quảng Điền	0.26	Thị trấn Sịa
28	Điểm dân cư xen ghép Thủ Lễ 2	0.56	Quảng Phước



**PHỤ LỤC DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN
THU HỒI ĐẤT NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Kênh từ cầu đường Quang đến Roi	0.13	Xã Quảng Vinh
2	Kênh từ ông Nam đến hàng Bội	0.10	Xã Quảng Vinh
3	Xây dựng Đường nội đồng Bàu Tròn	0.25	Xã Quảng Vinh
4	Xây dựng trụ sở Bảo Hiểm huyện	0.24	Thị trấn Sịa
5	Đường Tân Thành-Rột Phò Nam	0.07	Xã Quảng Thọ
6	Đường Đông Xuyên-Hạ Lang Tụng	0.10	Xã Quảng Thọ
7	Đường nội đồng Trường 10-Đạt dài	0.10	Xã Quảng Thọ
8	Xây dựng đường vào chợ mới (Đường Kênh vịnh)	0.30	Xã Quảng Thái
9	Tuyến đường Giao thông Ruộng chùa Đạt nhất	0.30	Xã Quảng An
10	Đường giao thông nội đồng: Hói mới-Phụng Thiên	0.20	Xã Quảng An
11	Trường Mầm non Đông Phú cơ sở 2- Phú lương	0.10	Xã Quảng An
12	Đường cầu giữa - Bàu mới	0.65	Xã Quảng Thành
13	Hệ thống kênh cấp 2 trạm bơm Thâm Điền	0.10	Xã Quảng Thành
14	Đường nội đồng thôn Phú Lương A	0.12	Xã Quảng Thành
15	Đường Trung tâm Hành chính, văn hóa thôn Tây Hải	0.21	Xã Quảng Ngạn
16	Đường liên xã Quảng Thọ - Quảng Phú	1.48	Xã Quảng Phú, Quảng Thọ
17	Bê tông đường nội đồng Cồn Sơn	0.15	Xã Quảng Lợi
18	Bê tông đường nội đồng đường Mệ	0.20	Xã Quảng Lợi
19	Bê tông đường nội đồng nhà thờ Họ Phạm	0.10	Xã Quảng Lợi
20	Đường khu trung tâm (đường Ven sông Bồ - đường nối xã Quảng Phú)	0.40	Xã Quảng Phú
21	Tuyến đường giao thông Ông Sang - đường Mỹ Xá	0.20	Xã Quảng An
22	Nâng cấp đường giao thông kết hợp đê ngăn lũ Phở Lại - Thanh Cản - Nam Dương- Cổ Tháp	2.20	Xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền
23	Trạm bơm Láng - Miếu Bà xã Quảng Thành	1.38	Huyện Quảng Điền
24	Mỏ sa khoáng titan - zircon	288.20	Quảng Ngạn, Quảng Công
25	Nâng cấp, mở rộng đường Tứ Phú - Đức Trọng	0.02	Quảng Vinh

**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số **526/QĐ-UBND** ngày **17/3/2016** của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Kênh từ cầu đường Quang đến Roi	0.13	Quảng Vinh
2	Kênh từ ông Nam đến hàng Bội	0.10	Quảng Vinh
3	Xây dựng Đường nội đồng Bàu Tròn	0.25	Quảng Vinh
4	Xây dựng trụ sở Bảo Hiểm huyện	0.24	Thị trấn Sịa
5	Đường Tân Thành-Rột Phò Nam	0.07	Quảng Thọ
6	Đường Đông Xuyên-Hạ Lang Tụng	0.10	Quảng Thọ
7	Đường nội đồng Trường 10-Đạt dài	0.10	Quảng Thọ
8	Hệ thống kênh cấp 2 trạm bơm Thâm Điền	0.10	Quảng Thành
9	Đường liên xã Quảng Thọ - Quảng Phú	1.48	Quảng Phú, Quảng Thọ
10	Bê tông đường nội đồng Côn Sơn	0.15	Quảng Lợi
11	Bê tông đường nội đồng đường Mệ	0.20	Quảng Lợi
12	Bê tông đường nội đồng nhà thờ Họ Phạm	0.10	Quảng Lợi
13	Đường khu trung tâm (đường Ven sông Bồ - đường nối xã Quảng Phú)	0.40	Quảng Phú
14	Công trình thủy lợi: Kênh tự chảy 2 bầu	0.50	Quảng An
15	Tuyến đường giao thông Ông Sang - đường Mỹ Xá	0.20	Quảng An
16	Nâng cấp đường giao thông kết hợp đê ngăn lũ Phở Lại - Thanh Cần - Nam Dương- Cổ Tháp	2.20	Quảng Vinh,
17	Nâng cấp đê Tây Phá Tam Giang Km 11+476-Km33+043	6.47	Huyện Quảng Điền
18	Trạm bơm Láng - Miếu Bà xã Quảng Thành	1.38	Quảng Thành
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Quảng Phú	0.50	Quảng Phú
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Quảng Vinh	0.35	Quảng Vinh
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Quảng Thọ	0.00	Quảng Thọ
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Quảng An	0.00	Quảng An
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Quảng Thành	1.55	Quảng Thành
24	Đường Hậu Phường-Đạt Sét (Giai đoạn 2)	0.40	Quảng Thành
Công trình liên huyện			
25	Cài tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện trên toàn tỉnh	1.00	Huyện Quảng Điền



**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO CẤP
HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016**

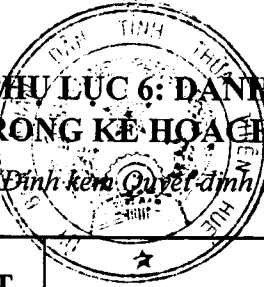
(Đính kèm Quyết định số **526** /QĐ-UBND ngày **17** / 3 / 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do cấp huyện xác định			
1	Các điểm dân cư xen ghép (An Gia, Khuông Phò, Uất mậu, Vĩnh Hòa, Vân Căn, Thủ Lễ Nam)	1.50	TT Sịa
2	Mở rộng Trường Đặng Dung	0.17	TT Sịa
3	Xây dựng NVH tổ dân phố Tráng Lược	0.25	TT Sịa
4	Cây xăng Giang Đông	0.09	TT Sịa
5	Cơ sở may Triệu Phú	1.00	TT Sịa
6	MR cụm TTCN Bắc An Gia	2.80	TT Sịa
7	MR di tích miếu Đặng Hữu Phỏ	0.50	Quảng Phú
8	Phân lô đấu giá trụ sở UBND cũ	0.45	Quảng Phú
9	Phân lô đấu giá trạm y tế cũ	0.11	Quảng Phú
10	Xen ghép trong khu dân cư (Tân Xuân Lai, xen ghép các thôn)	0.60	Quảng Thọ
11	Trồng rừng phòng hộ ven phá Tam Giang	30.00	Quảng Lợi
12	Hỗ trợ cộng đồng bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu	7.00	Quảng Lợi
13	Chuyên đất giáo dục thôn Thủy Lập, Mỹ Thạnh, Cư Lạc sang đất ở	0.61	Quảng Lợi
14	Khu dịch vụ Cồn Tộc	4.20	Quảng Lợi
15	Xây dựng trang trại tập trung (Trầm Ngang)	3.00	Quảng Thái
16	Đất ở kết hợp dịch vụ	0.30	Quảng Thái
17	Trồng rừng phòng hộ ven phá Tam Giang	7.00	Quảng Thái
18	Dân cư khu vực chợ Nụ	0.80	Quảng Thái
19	Đất trang trại, gia trại	0.40	Quảng Công
20	Đường họ Lê - xóm mới	0.84	Quảng Công
21	Đường nối 2 khu TĐC Hải Thành - Xóm cũ Tân Lộc	2.00	Quảng Công

22	Đường từ chợ Cồn gai ra đến khu TĐC Xóm cũ - Tân Lộc (GD2)	1.50	Quảng Công
23	Đất xen ghép dân cư các thôn (Hải Thành, thôn 3, thôn 14, Cương Gián)	1.00	Quảng Công
24	Đất xen ghép dân cư các thôn (Tân Mỹ, Tân Hải, thôn 2, thôn BC)	1.00	Quảng Ngạn
25	Khu du lịch nghỉ dưỡng Costa Sĩa	1.90	Quảng Ngạn
26	Đường khu dân cư mới thôn Thủ Lễ (cửa rào Nam - cửa rào Bắc)	0.14	Quảng Phước
27	Đường dọc bờ sông từ TL 11A qua chợ Nang đến xóm 1 thôn Đức Trọng	1.00	Quảng Vinh
28	MR trường Hóa Châu	0.10	Quảng An
29	Cống Cồn Bài	0.62	Quảng An
30	Chuyển mục đích đất vườn, ao liền kề và đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất sang đất ở	1.00	Huyện Quảng Điền

PHỤ LỤC 6: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2016

(Định kèm Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế			
1	Xây dựng đồn công an thị trấn Sịa	0.20	Thị trấn Sịa
Công trình, dự án do cấp huyện xác định			
1	Xây dựng trạm bơm Bó và hệ thống kênh dẫn nước	0.53	TT Sịa
2	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Thị trấn Sịa	0.50	TT Sịa
3	Chuyển công viên Hòa Bình 2 sang đất ở tại đô thị	1.87	TT Sịa
4	Mở rộng khu dân cư Thủ Lễ Nam	0.25	TT Sịa
5	Dân cư phía Đông đường Nguyễn Vịnh	0.53	TT Sịa
6	Mở rộng khu dân cư phía Nam TT Thương Mại	3.00	TT Sịa
7	Xây dựng nhà văn hoá thôn Hạ Lang	0.05	Quảng Phú
8	Đất mở rộng trường THCS Trần Thúc Nhẫn	1.44	Quảng Thọ
9	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Quảng Thọ	0.07	Quảng Thọ
10	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Quảng Thọ	0.15	Quảng Thọ
11	Dân cư xứ Hoành Niêm Phò và xen ghép trong khu dân cư	0.30	Quảng Thọ
12	Nhà lưu niệm nhà thơ Tố Hữu	0.40	Quảng Thọ
13	Xây dựng trang trại tập trung	26.00	Quảng Lợi
14	Mở rộng Trường Mầm non thôn Thủy Lập, Hà Lạc	1.00	Quảng Lợi
15	Điểm dân cư thôn Hà Lạc, Sơn Công, Đức Nhuận, Cỏ Tháp, Hà Công, Thủy Lập, Mỹ Thạnh, Ngư Mỹ Thạnh, Cư Lạc	2.10	Quảng Lợi
16	Xây dựng tuyến đường liên thôn 1 - Tây Hải	2.40	Quảng Ngạn
17	Xây dựng tuyến đường liên thôn Tân Mỹ A - Tân Mỹ BC	0.18	Quảng Ngạn
18	Xây dựng tuyến đường ra bãi tắm Tân Mỹ A	0.70	Quảng Ngạn
19	Xây dựng nhà văn hóa tại khu quy hoạch trung tâm xã	0.40	Quảng Ngạn
20	Các điểm dân cư xen ghép thôn Thủ Lễ 2, thôn Thủ Lễ 3, thôn Phước Lập, thôn Phước Lý	0.14	Quảng Phước



21	Chuyển trường mẫu giáo Khuông Phò, Phước Lập sang đất ở	0.07	Quảng Phước
22	Trạm bơm Xuân Tuyền	0.10	Quảng An
23	Đường nối xóm 5 - xóm 6 thôn Đức Trọng	0.07	Quảng Vinh
24	Khu công nghiệp Quảng Vinh	20.00	Quảng Vinh
25	Xây dựng trang trại Quảng Vinh	6.00	Quảng Vinh
26	Đường Hậu thôn Kim Đôi	0.20	Quảng Thành
27	Xây dựng trang trại tập trung (dịch vụ du lịch hạ lưu sông Ô Lâu)	5.00	Quảng Thái
28	Xây dựng cơ sở thương mại dịch vụ	0.20	Quảng Công
29	Khu dịch vụ nghề cá và sửa chữa tàu thuyền	0.40	Quảng Công